

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Building a better  
working world

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính	Ngày 9 tháng 2 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 22 tháng 6 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 48/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 5 tháng 9 năm 2012
▶ Giấy phép điều chỉnh số 07/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính và bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2013
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Lưu Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Giám đốc được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy ủy quyền số 01E/2015/UQ-CT ngày 01 năm 01 năm 2015.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

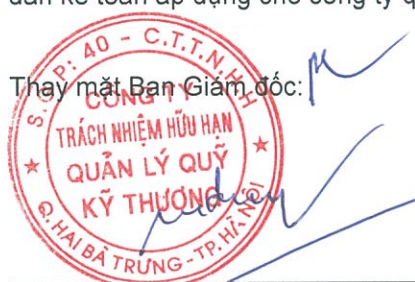
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017



Số tham chiếu: 61283507/18750333

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**  
**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>56.945.483</b>	<b>53.105.299</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>9.892.924</b>	<b>51.802.779</b>
111	1. Tiền		7.892.924	1.302.779
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000	50.500.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>45.400.000</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		45.400.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.540.092</b>	<b>1.295.613</b>
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	25.343	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	108.000	10.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.4	10.320	-
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	V.3	1.388.335	1.187.962
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	8.094	97.651
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>112.467</b>	<b>6.907</b>
151	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.6	112.467	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		-	6.907
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>654.623</b>	<b>697.963</b>
<b>250</b>	<b>I. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.5</b>	<b>600.000</b>	<b>600.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		600.000	600.000
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.623</b>	<b>97.963</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		54.623	97.963
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.600.106</b>	<b>53.803.263</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.399.249</b>	<b>1.763.028</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.399.249</b>	<b>1.763.028</b>
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	13.970
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.6	529.023	475.650
315	3. Phải trả người lao động	V.7	4.613.428	1.001.487
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		238.464	227.086
320	5. Phải trả ngắn hạn khác		18.334	44.834
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>52.200.857</b>	<b>52.040.235</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000	40.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		435.756	427.725
419	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp		435.756	427.725
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.329.345	11.184.785
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>57.600.106</b>	<b>53.803.263</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
005	1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		1,98	31,68
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý Quỹ		45.400.000	-
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		45.400.000	-
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.8	1.980.122	22.752.080
031	8.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.980.122	22.752.080
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.9	288.998.078	144.998.078
041	9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		288.998.078	144.998.078
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.10	-	40.285
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.11	225.850	226.853

Người lập:



Bà Chu Quỳnh Trang  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND'000	Năm 2015 VND'000
01	1. Doanh thu		11.881.095	9.231.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	VI.1	11.881.095	9.231.989
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	(65.000)	(120.000)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.816.095	9.111.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.752.814	2.140.218
22	7. Chi phí tài chính		(1)	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	(16.482.779)	(10.621.629)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.129	630.578
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		(5.704)	(50.955)
40	12. Lỗ khác		(5.704)	(50.955)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.425	579.623
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.5	(16.085)	(115.925)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.340	463.699

Người lập:



Bà Chu Quỳnh Trang  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND'000	Năm 2015 VND'000
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.497.749	10.472.763
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(65.000)	(120.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.246.005)	(6.969.486)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	V.5	(204.517)	(91.746)
06	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.492.082)	(3.311.689)
20	<b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.490.145</b>	<b>(20.157)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.400.000)	-
30	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(45.400.000)</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(41.909.855)</b>	<b>(20.157)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	V.1	<b>51.802.779</b>	<b>51.822.936</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	V.1	<b>9.892.924</b>	<b>51.802.779</b>

Người lập:



Bà Chu Quỳnh Trang  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm (VND'000)		Số tăng/giảm (VND'000)				Số dư cuối năm (VND'000)	
	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2015		2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	404.540	427.725	23.185	-	8.031	-	427.725	435.756
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	404.540	427.725	23.185	-	8.031	-	427.725	435.756
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.271.009	11.184.785	960.146	(46.370)	160.622	(16.062)	11.184.785	11.329.345
	<b>51.080.089</b>	<b>52.040.235</b>	<b>1.006.516</b>	<b>(46.370)</b>	<b>176.684</b>	<b>(16.062)</b>	<b>52.040.235</b>	<b>52.200.857</b>

(\*) Số tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm:

	2016	2015
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận trong năm	64.340	463.699
Điều chỉnh giảm chi phí trích trước đã trích năm trước	96.282	496.447
	<b>160.622</b>	<b>960.146</b>

Người lập:

Người kiểm tra:





Bà Chu Quỳnh Trang  
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017



Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính	Ngày 9 tháng 2 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 22 tháng 6 năm 2011
▶ Giấy phép điều chỉnh số 48/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty	Ngày 5 tháng 9 năm 2012
▶ Giấy phép điều chỉnh số số 07/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi địa điểm Trụ sở chính và bổ sung nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Ngày 26 tháng 3 năm 2013

Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**Vốn Điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2015: 40.000.000.000 đồng Việt Nam).

**Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22 người, trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (31 tháng 12 năm 2015: 17 người, trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>
1	Phí Tuấn Thành	000135/QLQ	15/04/2009
2	Đặng Lưu Dũng	000367/QLQ	13/07/2009
3	Phan Linh Chi	000368/QLQ	13/07/2009
4	Đào Kiên Trung	000553/QLQ	01/02/2010
5	Nguyễn Phương Lan	000836/QLQ	26/03/2012
6	Phan Thị Thu Hằng	001165/QLQ	30/10/2014
7	Lưu Thị Thúy	001166/QLQ	04/11/2014
8	Nguyễn Trà My	001208/QLQ	04/02/2015
9	Bùi Minh Long	001224/QLQ	12/03/2015
10	Phạm Hải Giang	001226/QLQ	20/04/2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **II.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **III.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam (VND'000) được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **III.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**IV.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**IV.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

**IV.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**IV.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### IV.5 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

##### *Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**IV.7 Trợ cấp thôi việc phải trả**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**IV.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND'000) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ bằng đô la Mỹ (USD) được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm này, các khoản mục tiền tệ và công nợ bằng ngoại tệ khác được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng mở tài khoản giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**IV.9 Phân chia lợi nhuận và các quỹ**

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"), bắt đầu từ năm tài chính 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

	<u>Phân phối hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Hội đồng Thành viên của Công ty quyết định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.10 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Phí quản lý và tư vấn*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của các hợp đồng quản lý đầu tư và tư vấn.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**IV.11 Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**IV.12 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.12 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**IV.13 Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh trong báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt như được trình bày sau đây.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.13 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cho mục đích đặc biệt nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	7.892.924	1.302.779
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000	50.500.000
	<b>9.892.924</b>	<b>51.802.779</b>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất là 4,7% (31/12/2015: từ 4,3%/năm đến 4,6%/năm).

**V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Chứng khoán kinh doanh		
- Trái phiếu phát hành bởi Công ty CP Tập đoàn Vingroup (i)	38.400.000	-
- Trái phiếu nợ phát hành bởi Công ty CP Tập đoàn Masan (ii)	7.000.000	-
	<b>45.400.000</b>	<b>-</b>

(i) Trái phiếu phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất cố định 11%/năm, lãi trả 6 tháng/lần, gốc trả cuối kỳ. Trái phiếu không được bảo đảm bằng tài sản và không có bảo lãnh.

(ii) Trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2015 có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất cố định 8%/năm, lãi trả hàng năm, gốc trả cuối kỳ. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản là cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan.

**V.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	467.921	248.103
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	207.407	226.853
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	713.007	713.006
	<b>1.388.335</b>	<b>1.187.962</b>

**V.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.094	97.651
Lãi trái phiếu	25.343	-
Trả trước cho người bán	108.000	10.000
Tạm ứng chi tiêu nội bộ	10.320	-
	<b>151.757</b>	<b>107.651</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.5 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Đầu tư dài hạn khác	600.000	600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
	<b>600.000</b>	<b>600.000</b>

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TCBOND với tỷ lệ sở hữu là 10% vốn điều lệ.

**V.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000	Số phát sinh trong năm VND'000	Điều chỉnh trong năm VND'000	Số đã nộp trong năm VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.340	16.085	27.625	(204.517)	(112.467)
Thuế thu nhập cá nhân	427.310	1.667.521	-	(1.565.808)	529.023
	<b>475.650</b>	<b>1.683.606</b>	<b>27.625</b>	<b>(1.770.325)</b>	<b>416.556</b>

**V.7 Phải trả người lao động**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Phải trả công nhân viên	616.432	427.439
Phải trả công nhân viên – lương tháng 13 và thưởng hoàn thành công việc	3.996.996	574.048
	<b>4.613.428</b>	<b>1.001.487</b>

**V.8 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
<b>Công ty TNHH Quản lý nợ &amp; Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</b> Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	294.543
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương</b> Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.265	540.729
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	20.200.000
<b>Công ty cổ phần đầu tư TCO Việt Nam</b> Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.049	-
<b>Đỗ Tuấn Anh</b> Tiền gửi ký quỹ tại công ty chứng khoán	1.716.808	1.716.808
	<b>1.980.122</b>	<b>22.752.080</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.9 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Nguyên giá VND'000	Số lượng	Nguyên giá VND'000
<b>Công ty TNHH Quản lý nợ &amp; Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- MSB	-	-	525.000	4.350.000
- VPB	-	-	5.496.905	37.903.000
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- MSB	6.635.000	54.998.078	6.110.000	50.648.078
- VPB	15.056.293	90.000.000	7.555.399	52.097.000
<b>Công ty cổ phần đầu tư TCO Việt Nam</b>				
Góp vốn đầu tư dài hạn				
- Công ty CP Hàng không SkyViet	14.400.000	144.000.000	-	-
	<b>36.091.293</b>	<b>288.998.078</b>	<b>19.687.304</b>	<b>144.998.078</b>

**V.10 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương</b>	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	40.285
	-	<b>40.285</b>

**V.11 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000
Phí quản lý và các phí khác từ các hợp đồng ủy thác đầu tư:		
- Công ty TNHH Quản lý nợ & Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	56.655
- Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	193.653	170.198
- Công ty Cổ phần đầu tư TCO Việt Nam	32.197	-
	<b>225.850</b>	<b>226.853</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**

	<i>Năm 2016</i> <i>VND'000</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND'000</i>
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.550.483	2.579.477
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	3.078.586	800.486
Doanh thu hoạt động tư vấn	6.252.026	5.852.026
<b>Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>11.881.095</b>	<b>9.231.989</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.881.095</b>	<b>9.231.989</b>

**VI.2 Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<i>Năm 2016</i> <i>VND'000</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND'000</i>
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	65.000	120.000
	<b>65.000</b>	<b>120.000</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Năm 2016</i> <i>VND'000</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND'000</i>
Thu lãi tiền gửi	322.826	2.140.218
Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh	4.429.988	-
	<b>4.752.814</b>	<b>2.140.218</b>

**VI.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<i>Năm 2016</i> <i>VND'000</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND'000</i>
Chi phí nhân viên	13.857.946	7.691.322
Chi phí vật liệu, dụng cụ	150.415	116.176
Thuế, phí và lệ phí	251.256	281.526
Chi phí thuê văn phòng, quản lý tòa nhà	1.320.665	1.302.417
Chi phí tư vấn, kiểm toán	120.000	200.000
Chi phí thuê xe	358.490	349.027
Chi phí tiếp khách	50.645	200.153
Chi phí khác	373.362	481.008
	<b>16.482.779</b>	<b>10.621.629</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

**VI.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Năm 2016 VND'000	Năm 2015 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	80.425	579.623
<b>Tổng chi phí thuế TNDN trong năm</b>	<b>16.085</b>	<b>115.925</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	48.340	17.057
Điều chỉnh trong năm	27.625	7.104
Thuế TNDN đã trả trong năm	(204.517)	(91.746)
<b>Thuế TNDN (tạm ứng)/phải trả cuối năm</b>	<b>(112.467)</b>	<b>48.340</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2016 VND'000</i>	<i>Năm 2015 VND'000</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Phí tư vấn Lãi tiền gửi Chi phí thuê văn phòng	2.852.026 322.789 (1.081.453)	2.852.026 2.140.178 (1.081.453)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phí quản lý danh mục đầu tư	265.609	646.013
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu	Phí quản lý danh mục đầu tư Phí dịch vụ tư vấn	2.193.585 3.400.000	1.933.464 -
Thu nhập Ban Giám đốc		Chi phí lương	3.471.931	1.786.966

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND'000</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND'000</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi Phải thu phí tư vấn Phải trả khác	7.881.829 2.000.000 8.094 713.007 -	1.291.392 50.500.000 97.651 - (45.231)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư và các phí khác	-	56.655
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Cùng chủ sở hữu	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư và các phí khác  Tiền gửi tự doanh	187.407  10.685	170.198  10.653



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### VIII. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VIII. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IX. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
				VND'000
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.892.924	9.892.924	51.802.779	51.802.779
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.540.092	1.540.092	1.295.613	1.295.613
Tài sản tài chính ngắn hạn khác	112.467	112.467	6.907	6.907
Đầu tư ngắn hạn	45.400.000	45.400.000	-	-
Đầu tư dài hạn	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi phí trả trước dài hạn	54.623	54.623	97.963	97.963
	<b>57.600.106</b>	<b>57.600.106</b>	<b>53.803.263</b>	<b>53.803.263</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	13.970	13.970
Phải trả người lao động	4.613.428	4.613.428	1.001.487	1.001.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	238.464	238.464	227.086	227.086
Phải trả ngắn hạn khác	18.334	18.334	44.834	44.834
	<b>4.870.226</b>	<b>4.870.226</b>	<b>1.287.378</b>	<b>1.287.378</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IX. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.



**X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của công ty

Người lập:

Người kiểm tra:

Người phê duyệt:



Bà Chu Quỳnh Trang  
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng  
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

